Số: 1676/QĐ-UBND
Thời gian ký: 06/04/2023 10:59:29 +07:00

Mẫu số 7.1. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU ÁP DỤNG CHO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn)

	Xã, thị trấn	Số hộ	Nhân khẩu	Kết quả rà soát đầu kỳ (cuối năm 2022)						Kết quả rà soát phát sinh mới *(tại thời điểm tháng 4/2023)*			Tổng hợp báo cáo kết quả sau rà soát phát sinh mới và số hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo		
				Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3		4	5		6				9	10	11	12	13	14
I	**Khu vực thành thị**	**6.063**	**20.091**	**421**	**1.065**	**6,94**	**506**	**1.368**	**8,35**	**0**	**0**	**0,00**	**421**	**1.065**	**6,94**	**506**	**1.368**	**8,35**
1	Thị trấn Phú Phong	6.063	20.091	421	1.065	6,94	506	1.368	8,35				421	1.065	6,94	506	1.368	8,35
II	**Khu vực nông thôn**	**32.396**	**99.027**	**1.434**	**3.774**	**4,43**	**2.825**	**7.624**	**8,72**	**1**	**2**	**0,00**	**1.435**	**3.776**	**4,43**	**2.825**	**7.624**	**8,72**
1	Xã Tây Thuận	2.055	6.627	69	156	3,36	140	332	6,81				69	156	3,36	140	332	6,81
2	Xã Tây Giang	3.290	10.365	211	530	6,41	160	459	4,86				211	530	6,41	160	459	4,86
3	Xã Bình Tường	2.716	8.342	63	190	2,32	35	103	1,29				63	190	2,32	35	103	1,29
4	Xã Vĩnh An	444	1.618	19	51	4,28	111	398	25,00				19	51	4,28	111	398	25,00
5	Xã Tây Phú	2.553	7.518	87	197	3,41	289	690	11,32				87	197	3,41	289	690	11,32
6	Xã Tây Xuân	2.045	5.658	56	168	2,74	380	1.153	18,58				56	168	2,74	380	1.153	18,58
7	Xã Bình Nghi	4.482	13.791	201	619	4,48	237	645	5,29				201	619	4,48	237	645	5,29
8	Xã Bình Thành	2.911	9.189	120	302	4,12	252	603	8,66				120	302	4,12	252	603	8,66
9	Xã Bình Hòa	2.569	7.552	86	203	3,35	269	603	10,47				86	203	3,35	269	603	10,47
10	Xã Bình Tân	1.932	5.909	132	429	6,83	205	663	10,61				132	429	6,83	205	663	10,61
11	Xã Bình Thuận	2.317	7.018	89	204	3,84	287	753	12,39				89	204	3,84	287	753	12,39
12	Xã Tây Bình	1.697	5.099	92	231	5,42	121	267	7,13	1	2	0,06	93	233	5,48	121	267	7,13
13	Xã Tây Vinh	1.937	5.965	135	342	6,97	132	396	6,81				135	342	6,97	132	396	6,81
14	Xã Tây An	1.448	4.376	74	152	5,11	207	559	14,30				74	152	5,11	207	559	14,30
Tổng cộng I + II		**38.459**	**119.118**	**1.855**	**4.839**	**4,82**	**3.331**	**8.992**	**8,66**	**1**	**2**	**0,00**	**1.856**	**4.841**	**4,83**	**3.331**	**8.992**	**8,66**